

Nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin tài chính của doanh nghiệp ngành thực phẩm - đồ uống trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam

 TS. Trần Thị Phương Thảo* - Trần Quỳnh Anh*

Nhận: 26/8/2020

Biên tập: 06/9/2020

Duyệt đăng: 16/9/2020

Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tài chính của 40 doanh nghiệp ngành thực phẩm - đồ uống niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố sở hữu nhà nước, sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin tài chính. Ngược lại, các nhân tố về khả năng thanh toán, chủ thể kiểm toán và tỷ lệ nợ trên tổng tài sản thể hiện mối quan hệ ngược chiều.

Từ khóa: Công bố thông tin, công bố thông tin tài chính.

Abstract:

The purpose of this paper is to examine the extent and determinants of financial information disclosure of 40 listed food and beverage companies on the Vietnamese Stock Market. The results indicate that, State ownership, foreign ownership and firm size have a positive impact on financial information disclosure. In contrast, liquidity, audit firms and leverage show a negative relationship with financial information disclosure.

Keywords: Information disclosure, financial information disclosure.

1. Đặt vấn đề

Thông tin tài chính của doanh nghiệp (DN) là một trong những nhóm thông tin được nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán (TTCK) quan tâm nhất. Đây chính là nhóm thông tin được nhà đầu tư sử dụng là thước đo hiệu quả hoạt động của DN. Việc minh bạch thông tin sẽ giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin trên thị trường, giúp các nhà đầu tư có quyết định đúng đắn, kịp thời.

Theo Troy Segal (2019), công bố thông tin (CBTT) tài chính được hiểu là việc trình bày các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của DN, thường được cung cấp thông qua các báo cáo tài chính (BCTC) của DN niêm yết.

Theo nghiên cứu Toàn cảnh ngành thực phẩm - đồ uống Việt Nam năm 2018 của Vietnam Re-

port, Việt Nam là một trong những thị trường có sức tiêu thụ thực phẩm, đồ uống tiềm năng. Ngành thực phẩm - đồ uống hiện chiếm khoảng 15% GDP và có xu hướng tăng lên, đồng thời đang chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu chi tiêu hàng tháng của người tiêu dùng (chiếm khoảng 35% mức chi tiêu). Năm bắt cơ hội này, nhiều DN trong ngành thực phẩm - đồ uống đã liên tục mở rộng đầu tư, đẩy mạnh sản xuất - kinh doanh. Tuy nhiên, để có thể phát triển bền vững trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt, thu hút được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, DN cần không ngừng cải thiện sự minh bạch và chất lượng thông tin tài chính công bố. Xuất phát từ những nguyên nhân trên, nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng CBTT tài chính

và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT tài chính của các DN ngành thực phẩm - đồ uống niêm yết trên TTCK Việt Nam.

2. Tổng quan những nghiên cứu liên quan

Trên thế giới, nghiên cứu được xem là khởi đầu về mức độ CBTT là của tác giả Cerf (1961) khi nghiên cứu mức độ CBTT ở 527 tập đoàn của Mỹ. Nghiên cứu này đã tìm ra được mối quan hệ thuận chiều giữa quy mô DN với mức độ CBTT.

Singhvi (1967) đã tiến hành nghiên cứu báo cáo thường niên, để kiểm tra mức độ CBTT của 100 công ty niêm yết ở Mỹ. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, mức độ CBTT có liên quan mật thiết tới giá trị tài sản, số lượng cổ đông, tình trạng niêm yết, mức độ biến động của giá chứng khoán và mức lợi nhuận biên.

Sagin và Nikhil (2017) đã kiểm tra những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng CBTT tài chính của 1.200 công ty ở Nigeria. Nghiên cứu chỉ ra rằng, quy mô công ty lớn, tỷ lệ thu nhập trên cổ phiếu cao sẽ giúp nâng cao chất lượng thông tin công bố. Trong khi đó, yếu tố đòn bẩy tài chính của công ty lại có ảnh hưởng ngược chiều tới chất lượng CBTT tài chính.

Anna Bialek-Jaworska (2016) đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT trên BCTC của

* Đại học Ngoại thương

227 công ty niêm yết trên TTCK Warsaw (Ba Lan). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, những công ty lớn thường công bố nhiều thông tin hơn trên cả BCTC và website của họ.

Tại Việt Nam, TTCK vẫn chưa được đánh giá cao trong vấn đề minh bạch hóa thông tin. Số lượng nghiên cứu về mức độ CBTT vẫn còn hạn chế, hầu hết đang tập trung vào mức độ CBTT, chứ chưa đi sâu vào CBTT tài chính.

Tác giả Nguyễn Thị Thủy Hương (2014) đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trong BCTC của các DN chế biến lương thực, thực phẩm niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM. Với dữ liệu từ 35 DN niêm yết và phân tích định lượng, tác giả đã kết luận rằng mức độ CBTT của các DN là chưa cao, mức độ CBTT có tính chất bất buộc còn thấp.

Nghiên cứu của Nguyễn Công Phương (2014) về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT tài chính của các công ty niêm yết đã thực hiện khảo sát 99 công ty niêm yết trên sàn HOSE. Kết quả phân tích cho thấy, các yếu tố như quy mô, tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài, công ty kiểm toán, mức độ sinh lời có tác động đến mức độ CBTT.

Nghiên cứu của Đặng Thị Bích Ngọc (2018) về mức độ CBTT kế toán của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam, trong giai đoạn 2014 – 2016, tại 250 DN ở hai sàn HNX và HOSE cũng đã nêu ra một số nhân tố có ảnh hưởng thuận chiều tới mức độ CBTT kế toán như tài sản, tuổi niêm yết, đơn vị kiểm toán độc lập, sự đồng nhất chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc, tỷ lệ sở hữu cổ đông nước ngoài, tình trạng niêm yết, số công ty con.

Kết quả của nhóm tác giả Hà Xuân Thạch và Trịnh Thị Hợp (2015) cho thấy các nhân tố gồm quy mô DN, loại công ty kiểm toán, khả năng sinh lời, sở hữu

nước ngoài có ảnh hưởng đến mức độ CBTT tự nguyện của các DN.

3. Xây dựng giả thuyết

Trên cơ sở lý thuyết và các kết quả nghiên cứu thực nghiệm trước đây, các giả thuyết được xây dựng như sau:

Thứ nhất, về tỷ lệ sở hữu của Nhà nước: Những DN có tỷ lệ sở hữu Nhà nước càng cao thì vai trò kiểm soát của Nhà nước trong các hoạt động, kinh doanh sẽ được thể hiện càng rõ. Do vậy, các DN này cần phải gia tăng mức độ CBTT tài chính của mình để đáp ứng yêu cầu của một DN sử dụng vốn của Nhà nước (Đặng Thị Bích Ngọc, 2018). Từ đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H1: DN có tỷ lệ sở hữu Nhà nước càng cao thì mức độ CBTT tài chính càng lớn.

Thứ hai, về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài: Các nhà đầu tư nước ngoài luôn cẩn trọng khi đầu tư vào những thị trường ở các quốc gia khác, do sự khác biệt về địa lý và văn hóa. Do vậy, DN cần cung cấp cho họ nhiều thông tin hơn để giảm bớt phần nào áp lực và thái độ thận trọng của các nhà đầu tư, từ đó có nhiều cơ hội tiếp cận với nguồn vốn hơn (Nguyễn Công Phương, 2014). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài càng cao, áp lực từ phía các nhà đầu tư nước ngoài càng lớn thì DN càng phải công bố nhiều thông tin hơn là đối với những nhà đầu tư trong nước. Giả thuyết nghiên cứu thứ hai được đưa ra như sau:

H2: DN có tỷ lệ sở hữu nước ngoài càng cao thì mức độ CBTT tài chính càng lớn.

Thứ ba, về quy mô DN: Các DN có quy mô lớn thường đa dạng hơn về nghiệp vụ phát sinh, vì thế cổ đông và nhà đầu tư cần có một hệ thống thông tin kịp thời, chi tiết hơn để đưa ra những quyết định đúng đắn. Bên cạnh đó, các DN có quy mô lớn thường sẵn sàng CBTT nhiều hơn do phải tiếp cận với nhiều thị trường rộng hơn và cần

nguồn vốn lớn hơn. Theo các nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Hữu Cường (2018), Đặng Thị Bích Ngọc (2018) thì quy mô DN có tác động tích cực tới mức độ CBTT tài chính của các DN. Giả thuyết nghiên cứu tiếp theo được đưa ra như sau:

H3: DN có quy mô càng lớn thì mức độ CBTT tài chính càng lớn.

Thứ tư, về khả năng thanh toán của DN: Các DN có khả năng thanh toán kém sẽ cố tình công bố nhiều thông tin hơn để trấn an các chủ nợ, đáp ứng yêu cầu về thông tin của các chủ nợ để tiếp cận với nguồn vốn rẻ hơn. Mặt khác, các DN có khả năng thanh toán cao cũng không thể đảm bảo được tình hình tài chính của DN đó sẽ khả quan. Khả năng thanh toán quá cao có thể cho thấy rằng DN đang có lượng vốn lưu động lớn, hoạt động kinh doanh không hiệu quả (Nguyễn Hữu Cường, 2018; Wallace và cộng sự, 1994). Trên cơ sở đó, các tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu:

H4: DN có khả năng thanh toán càng cao thì mức độ CBTT tài chính càng thấp.

Thứ năm, về đặc điểm của chủ thể kiểm toán: Các tác giả Nguyễn Thị Thủy Hương (2014), Nguyễn Công Phương (2014) đều đưa ra cùng kết luận cho rằng, DN được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán Big4 (4 công ty kiểm toán lớn nhất thế giới) sẽ có mức độ CBTT tài chính cao hơn những DN khác.

Các công ty thuộc Big4 không những hoạt động ít phụ thuộc vào khách hàng hơn mà còn quan tâm tới việc bảo vệ danh tiếng của chính mình. Vì vậy, các tác giả kỳ vọng rằng các DN được kiểm toán bởi các công ty thuộc nhóm Big4 sẽ công bố nhiều thông tin hơn, đồng thời chất lượng của BCTC cũng sẽ tốt hơn những DN còn lại. Tuy nhiên, cũng có những nghiên cứu trước như Singhvi (1968), Firth (1977)... lại không tìm thấy

mối quan hệ nào giữa chủ thể kiểm toán với mức độ CBTT tài chính của DN. Trên cơ sở đó, các tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu:

H5: DN được kiểm toán bởi công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 thì mức độ CBTT tài chính cao hơn các DN khác.

Thứ sáu, về số lượng công ty con của DN: Theo tác giả Nguyễn Thị Bích Ngọc (2018), số công ty con nhiều sẽ khiến cho mức độ CBTT tài chính của DN tăng lên. Số lượng công ty con nhiều đòi hỏi những yêu cầu phức tạp và thông tin chi tiết hơn từ phía DN. Các cấp quản lý và các nhà đầu tư cần một hệ thống thông tin đầy đủ không chỉ về phía một mình DN mà còn cả những công ty con. Vì vậy, nhóm tác giả kỳ vọng rằng DN có nhiều công ty con sẽ có mức độ CBTT tài chính cao hơn. Giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

H6: DN càng có nhiều công ty con thì mức độ CBTT tài chính càng cao.

Thứ bảy, về tỷ lệ nợ trên tổng tài sản của DN: DN có tỷ lệ nợ thấp chứng tỏ khả năng tự chủ tài chính cao hơn những DN khác. Các DN có tỷ suất nợ cao sẽ lo ngại việc phải công bố quá nhiều thông tin của mình, có thể gây ra nhiều bất lợi cho DN trong giai đoạn gặp khó khăn về vốn. Do đó, các DN này sẽ hạn chế việc CBTT ra bên ngoài (Singhvi và Desai, 1971; Nguyễn Hữu Cường, 2018). Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu tiếp theo được đưa ra như sau:

H7: DN có tỷ lệ nợ càng cao thì mức độ CBTT tài chính càng thấp.

4. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở giả thuyết nghiên cứu được xây dựng và kế thừa các nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Đặng Thị Bích Ngọc (2018), Nguyễn Hữu Cường (2018), Nguyễn Công Phương (2014), nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội, biến phụ thuộc FI_i là chỉ số CBTT tài

chính của DN, các biến độc lập là các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT của DN. Cụ thể, mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau:

$$FI_i = \beta_0 + \beta_1 SO + \beta_2 FO + \beta_3 SIZE + \beta_4 CUR + \beta_5 AE + \beta_6 SUB + \beta_7 DR + e$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc FI_i: Chỉ số CBTT tài chính của DN i;

β_0 : Hệ số tự do;

e: Sai số của mô hình;

Các biến độc lập bao gồm: SO: Sở hữu Nhà nước; FO: Sở hữu nước ngoài; CUR: khả năng thanh toán; SIZE: Quy mô DN; DR: Tỷ lệ nợ; SUB: Số công ty con.

Phương pháp đo lường các biến trong mô hình được trình bày như sau:

Thứ nhất, đo lường biến phụ thuộc

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận không trọng số để tính mức độ CBTT tài chính. Nhóm tác giả mã hóa dữ liệu bằng cách gán giá trị 1 cho những chỉ mục thông tin được công bố, gán giá trị 0 cho những chỉ mục có nghiệp vụ phát sinh nhưng không công bố, không gán giá trị cho những chỉ mục thực sự không có nghiệp vụ phát sinh. Hệ thống chỉ mục được xây dựng dựa trên tham khảo chỉ mục của các tác giả Nguyễn Hữu Cường (2018), Nguyễn Công Phương (2014), Đặng Thị Bích Ngọc (2018). Nội dung chi tiết của hệ thống chỉ mục bao gồm 146 chỉ mục thông tin, trong đó có 134 chỉ mục công bố bắt buộc và 12 chỉ mục công bố tự nguyện. Nghiên cứu sử dụng công thức của Cooke (1989) để tính chỉ số đo lường mức độ CBTT tài chính như sau:

$$FI_j = \frac{\sum_{i=1}^{mj} dij}{\sum_{i=1}^{nj} dij}$$

Trong đó:

FI_j: Chỉ số CBTT tài chính của công ty j, $0 \leq FI_j \leq 1$;

d = 1 nếu mục thông tin i được công bố; d = 0 nếu mục thông tin i không được công bố;

m: số lượng mục thông tin được công bố;

n: số lượng tối đa mục thông tin có thể được công bố.

Thứ hai, đo lường các biến độc lập

Phương pháp đo lường các biến độc lập trong mô hình được trình bày như bảng 1, trang 19.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Kết quả thống kê mô tả

Nhóm tác giả thu thập dữ liệu từ BCTC của các công ty ngành thực phẩm – đồ uống niêm yết trên TTCK Việt Nam. BCTC phải kèm theo báo cáo của kiểm toán độc lập để đề phòng trường hợp có chỉnh sửa hoặc có lỗi theo ý kiến của kiểm toán độc lập. Đối với những công ty có công ty con, nghiên cứu sử dụng BCTC hợp nhất. Cuối cùng, nghiên cứu xây dựng được bộ dữ liệu của 40 DN, tại thời điểm năm 2017. Số liệu thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình được thể hiện trong Bảng 2, trang 19.

Qua bảng thống kê mô tả có thể thấy, mức độ CBTT tài chính của các DN ngành thực phẩm – đồ uống niêm yết trên TTCK Việt Nam đạt trung bình 78,85%. Trong đó, công ty có chỉ số CBTT tài chính cao nhất đạt gần 86% là của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM) và thấp nhất đạt gần 67% là Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (IFS). Điều này cho thấy, có một sự chênh lệch đáng kể về mức độ CBTT tài chính giữa các công ty. Bên cạnh đó, mức độ CBTT tài chính của các công ty cũng không cao khi thực tế cho thấy, có hơn 20% các chỉ mục không được các công ty công bố trong BCTC.

5.2. Kết quả phân tích tương quan

Phân tích tương quan giữa các biến trong mô hình được thể hiện trong Bảng 3, trang 19.

Bảng 3 cho thấy, mối quan hệ giữa biến phụ thuộc FI với 7 biến độc lập. Chỉ số FI của DN có quan hệ ngược chiều với chủ thể kiểm toán và tỷ suất nợ, đồng thời có quan hệ cùng chiều với các biến còn lại. Về mức độ tương quan giữa các biến độc lập, có 2 cặp biến có mức độ tương quan khá cao. Mức độ tương quan giữa biến Quy mô DN (SIZE) và Số công ty con (SUB) là 0,597. Đây là điều dễ hiểu vì các công ty có quy mô lớn thì có khả năng sẽ có nhiều công ty con. Mức độ tương quan giữa tỷ suất nợ (DR) và khả năng thanh toán (CUR) là -0,599. Điều này có nghĩa là, những DN có tỷ suất nợ càng cao thì khả năng thanh toán càng thấp. Với mức tương quan trên 0,5, có thể xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Vì vậy, trong phần tiếp theo, nghiên cứu sẽ tiến hành kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến có xảy ra hay không.

5.3. Kết quả mô hình hồi quy

Kết quả hồi quy nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT tài chính được thể hiện trong Bảng 4, trang 20.

Trị giá R-squared là 0,6514, chứng tỏ 65,14% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập, còn lại được giải thích bởi các nhân tố ngẫu nhiên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có tổng cộng 6 biến độc lập có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT của các DN thực phẩm – đồ uống niêm yết, bao gồm các biến: SO, FO, SIZE, CUR, AE, DR.

Theo đó thì tỷ lệ sở hữu của Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài, quy mô DN có ảnh hưởng tích cực đến mức độ CBTT của DN. Điều này cho thấy vai trò kiểm soát của Nhà nước, sự ảnh hưởng của các nhà đầu tư nước ngoài và quy mô DN đã góp phần làm nâng cao chất lượng và mức độ CBTT của các DN thực phẩm – đồ uống niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Đối với chỉ tiêu khả năng thanh toán thể hiện mối quan hệ ngược chiều, tác giả Nguyễn Hữu Cường (2017) đã lý giải thông qua lý thuyết kinh tế thông tin, cho rằng các DN có khả năng thanh toán càng thấp thì càng công bố nhiều thông tin hơn để giảm bớt sự bất cân xứng thông tin trên thị trường.

Nhân tố chủ thể kiểm toán có ảnh hưởng ngược chiều tới chỉ số

FI của DN. Như vậy, các DN được kiểm toán bởi những công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 có chỉ số FI thấp hơn. Kết quả này có thể xuất phát từ việc các công ty trong ngành thực phẩm – đồ uống thường chọn những công ty kiểm toán có uy tín lớn dù không thuộc Big4 như AASC, Grant Thornton, A&C, An Việt,... Mặt khác, một số công ty như Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải

Bảng 1: Đo lường các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu

Kí hiệu	Tên nhân tố ảnh hưởng	Cách đo lường	Nguồn tham khảo
SO	Tỷ lệ sở hữu Nhà nước	Biến giả = 1: Công ty có sở hữu Nhà nước từ trên 50% Biến giả = 0: Công ty có sở hữu Nhà nước dưới 50%	Đặng Thị Bích Ngọc (2018)
FO	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	Biến giả = 1: Công ty có sở hữu nước ngoài từ trên 5% Biến giả = 0: Công ty có sở hữu nước ngoài dưới 5%	Haniffa và Cooke (2002), Nguyễn Công Phương (2014), Singhvi (1968)
SIZE	Quy mô DN	Ln (tổng tài sản)	Cooke (1989), Bialek-Jawoska (2014)
CUR	Khả năng thanh toán của DN	Tài sản ngắn hạn/Nợ phải trả ngắn hạn	Lopes và Rodrigues (2007), Nguyễn Thị Thủy Hương (2014)
AE	Chủ thể kiểm toán	Biến giả = 1: Nếu công ty kiểm toán BCTC thuộc Big4 Biến giả = 0: Nếu công ty kiểm toán không thuộc Big4	Singhvi (1968), Firth (1979)
DR	Tỷ lệ nợ	DR = Tổng Nợ phải trả/ Tổng Tài sản	Singhvi và Desai (1971); Gallery và cộng sự (2008)
SUB	Số công ty con	Số công ty con của DN	Courtis (1978)

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp)

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Số mẫu quan sát	Số trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
FI	40	0,788	0,044	0,669	0,859
SO	40	0,225	0,423	0	1
FO	40	0,550	0,503	0	1
SIZE	40	27,784	2,019	20,359	31,782
CUR	40	1,557	1,119	0,275	7,034
AE	40	0,550	0,504	0	1
DR	40	0,476	0,172	0,080	0,848
SUB	40	3,325	6,015	0	23

Bảng 3: Tương quan giữa các biến trong mô hình

	FI	SO	FO	SIZE	CUR	AE	DR	SUB
FI	1							
SO	0,188	1						
FO	0,261	-0,114	1					
SIZE	0,558	0,004	0,072	1				
CUR	0,087	0,236	-0,030	-0,087	1			
AE	-0,218	-0,235	0,192	0,278	-0,264	1		
DR	-0,282	0,083	-0,031	-0,032	-0,599	0,070	1	
SUB	0,410	0,091	0,261	0,597	-0,039	0,236	-0,004	1

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm Stata 14)

Hà, Công ty Cổ phần GTN-FOODS, Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị... là những công ty có quy mô lớn nên mức độ CBTT tài chính cao, mặc dù chọn các công ty không thuộc Big4 làm công ty kiểm toán.

Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản có mối quan hệ ngược chiều với chỉ số FI của DN. Điều này có thể giải thích rằng, các DN đang có những khoản nợ lớn thường có xu hướng che giấu nhiều thông tin của mình đối với các nhà đầu tư. Xuất phát từ mối lo sợ rằng các nhà đầu tư sẽ không chấp nhận cho DN vay thêm và áp lực từ các chủ nợ hiện tại, DN sẽ không công bố quá nhiều thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của mình.

Để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình, nghiên cứu tiếp tục xác định hệ số phóng đại phương sai VIF. Nếu hệ số phóng đại phương sai VIF > 2 thì có dấu hiệu đa cộng tuyến, nếu VIF > 10 thì chắc chắn có đa cộng tuyến. Trong trường hợp VIF < 2, chúng tôi mô hình không bị đa cộng tuyến. Kết quả hệ số phóng đại phương sai VIF của mô hình được trình bày trong Bảng 5.

Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến cho thấy, các hệ số phóng đại phương sai VIF đều bé hơn 2. Vì vậy, có thể kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình.

6. Kết luận

Bài viết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT tài chính của các DN ngành thực phẩm – đồ uống niêm yết trên TTCK Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ CBTT tài chính của nhóm DN này là chưa cao và cần có những biện pháp để nâng cao chỉ số này ở TTCK Việt Nam.

Nghiên cứu đã chứng minh được 6 yếu tố có tác động đến mức độ CBTT tài chính của nhóm DN này, bao gồm: quy mô DN, tỷ lệ sở hữu

Bảng 4: Kết quả mô hình hồi quy

Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Hệ số T	p > t
SO	0,021	0,0106	1,99	0,055
FO	0,0256	0,0098	2,61	0,014
SIZE	0,013	0,0019	6,8	0,000
CUR	-0,01	0,0051	-1,92	0,063
AE	-0,039	0,0107	-3,62	0,001
DR	-0,1	0,0398	-2,5	0,018
SUB	0,0004	0,0009	0,46	0,648
Hệ số chặn	0,4923	0,066	7,46	0,000
Số công ty	40	R-squared		0,6514

Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài, khả năng thanh toán, chủ thể kiểm toán và tỷ lệ nợ trên tổng tài sản. ■

Bảng 5: Hệ số phóng đại phương sai VIF của mô hình

Biến	VIF	1/VIF
Cur	1,89	0,528
DR	1,73	0,578
AE	1,25	0,803
SO	1,23	0,811
SIZE	1,65	0,606
FO	1,13	0,883
SUB	1,73	0,579
Mean VIF	1,52	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm Stata 14)

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Hữu Cường, 2017, Lý thuyết khung áp dụng trong các nghiên cứu CBTT trong BCTC, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, tr.22-25.

Nguyễn Hữu Cường, 2018, Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT của các DN thuộc ngành tiêu dùng niêm yết trên TTCK, Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

Nguyễn Thị Thùy Hương, 2014, Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các DN thuộc ngành chế biến lương thực thực phẩm niêm yết tại SGDCK thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế TP HCM.

Đặng Thị Bích Ngọc, 2018, Nghiên cứu CBTT kế toán của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính.

Nguyễn Công Phương, Nguyễn Thị Thanh Phương, 2014, Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT tài chính của công ty niêm yết, Tạp chí Phát triển kinh tế, tr.15-33.

Hà Xuân Thạch, Trịnh Thị Hợp, 2017, Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT tự nguyện của các DN trên sàn UpCom, Tạp chí Công thương, tr.336-342.

Anna B., 2016, Determinants of Information Disclosure by Companies Listed on the Warsaw Stock Exchange in Poland, University of Warsaw.

Cerf A. R., 1961, Corporate reporting and investment decision, The University of California Press.

Cooke T. E., 1989, Disclosure in the Corporate annual report of Swedish companies, Accounting and Business Research, tr.113.

Courtis J. K., 1978, Annual report disclosure in New Zealand: Analysis of selected

corporate attribute.

Firth M., 1979, Impact of size, stock market listing and auditors on voluntary disclosure in corporate annual reports, Accounting and Business Research, tr.273-280

Gallery G. T., Cooper E. P., Sweeting W. J., Corporate disclosure quality: Lessons from Australian companies on the impact of adopting international financial reporting standards, Australian Accounting Review, tr.257-273.

Lopes P. T., Rodrigues L. L., 2007, Accounting for financial instruments: An analysis of the determinants of disclosure in the Portuguese stock exchange, International Journal of Accounting, tr.25-26.

Sagin O. S., Nikhil C.S., 2017, Determinants of Quality Accounting Information Disclosure, Journal of Accounting and Finance in Emerging Economies, tr.79 – 86.

Singhvi S. S., 1967, Corporate disclosure through annual report in the USA and India, Graduate School of Business, Colombia University.

Singhvi S.S, Desai H. B., 1971, An empirical analysis of the quality of corporate financial disclosure, The Accounting Review, tr.129-138.

Troy S., 2019, Disclosure Definition, <https://www.investopedia.com/terms/d/disclosure.asp>, ngày truy cập: 20/05/2019.